



hù lán

护栏

noun · guardrail, railing

Example Sentences

Qiáo shàng yǒu hù lán

桥上有护栏。

There is a guardrail on the bridge.

Gāo sù gōng lù liǎng páng de hù lán néng fáng zhǐ chē liàng chōng chū lù miàn

高速公路两旁的护栏能防止车辆冲出路面。

The guardrails on both sides of the highway can prevent vehicles from running off the road.

Trace each character, then write the word on your own.

护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏
栏										